

Số: 44 /CV-VP-CBTT



PETROLIMEX

V/v công bố Báo cáo kiểm toán BCTC năm 2011

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2013

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Thực hiện Nghị định số 91/2008 ND-CP của Chính phủ ngày 18/08/2008 về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và Thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 05/04/2012 về công bố thông tin, căn cứ Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Kiểm toán nhà nước tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO phát hành ngày 29/10/2012, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO xin công bố thông tin và trích những nội dung chính về số liệu kết quả kiểm toán và kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo nội dung sau. (Báo cáo đính kèm)

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu BTH



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vĩnh

1. Kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng

	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	333.187.820.668	338.285.070.948	5.097.250.280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	59.834.905.155	59.834.905.155	-
1. Tiền	111	46.297.003.775	46.297.003.775	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	13.537.901.380	13.537.901.380	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.706.527.600	2.706.527.600	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	10.806.284.330	10.806.284.330	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(8.090.756.730)	(8.090.756.730)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	135.228.855.080	138.217.449.069	2.988.593.989
1. Phải thu khách hàng	131	105.413.542.641	108.353.799.457	2.940.256.816
2. Trả trước cho người bán	132	13.410.097.072	13.410.097.072	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	16.581.315.367	16.694.011.060	112.695.693
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(176.100.000)	(240.458.520)	(64.358.520)
IV. Hàng tồn kho	140	109.168.386.090	109.168.386.090	-
1. Hàng tồn kho	141	109.168.386.090	109.168.386.090	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	26.249.146.743	28.357.803.034	2.108.656.291
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.889.135.343	3.995.721.681	2.106.586.338
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	606.359.161	652.176.995	45.817.834
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	63.631.568	18.601.392	(45.030.176)
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	23.690.020.671	23.691.302.966	1.282.295
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	1.807.684.853.554	1.804.843.872.446	(2.840.981.108)
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	108.500.000	108.500.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	155.000.000	155.000.000	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(46.500.000)	(46.500.000)	-
II. Tài sản cố định	220	1.653.636.497.687	1.650.795.516.579	(2.840.981.108)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.376.723.094.483	1.373.882.113.375	(2.840.981.108)
- Nguyên giá	222	2.141.576.865.130	2.143.305.435.427	1.728.570.297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(764.853.770.647)	(769.423.322.052)	(4.569.551.405)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15.480.3383.495	15.480.383.495	-
- Nguyên giá	228	16.074.147.524	16.074.147.524	-



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(593.764.029)	(593.764.029)	-
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	261.433.019.709	261.433.019.709	-
III. Bất động sản đầu tư	240	101.570.176.353	101.570.176.353	-
- Nguyên giá	241	106.795.347.445	106.795.347.445	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(5.225.171.092)	(5.225.171.092)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	48.429.116.100	48.429.116.100	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	34.364.116.100	34.364.116.100	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.500.000.000	1.500.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	61.454.000.000	61.454.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	(48.889.000.000)	(48.889.000.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	3.940.563.414	3.940.563.414	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.920.205.778	2.920.205.778	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	1.020.357.636	1.020.357.636	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.140.872.674.222	2.143.128.943.394	2.256.269.172
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	1.276.701.610.463	1.279.308.209.172	2.606.598.709
I. Nợ ngắn hạn	310	401.604.656.414	404.211.255.123	2.606.598.709
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	229.337.514.461	229.337.514.461	-
2. Phải trả người bán	312	115.083.055.349	116.471.632.449	1.388.577.100
3. Người mua trả tiền trước	313	1.888.150.285	1.888.150.285	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.792.066.810	7.280.040.026	1.487.973.216
5. Phải trả người lao động	315	11.182.365.373	11.719.599.268	537.233.895
6. Chi phí phải trả	316	11.255.383.395	11.201.586.351	(53.797.044)
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp NH khác	319	24.152.656.659	23.399.268.201	(753.388.458)
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	2.913.464.082	2.913.464.082	-
II. Nợ dài hạn	330	875.096.954.049	875.096.954.049	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	1.511.167.549	1.511.167.549	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	872.542.449.980	872.542.449.980	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	976.492.425	976.492.425	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	66.844.095	66.844.095	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	864.171.063.759	863.820.734.221	(350.329.538)
I. Vốn chủ sở hữu	410	854.957.387.087	854.607.057.540	(350.329.538)
1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	598.077.850.000	598.077.850.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.633.094.834	5.633.094.834	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(3.205.709.417)	(3.205.709.417)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-

100/0007/19

-6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	1.364.195.533	1.364.195.533	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	172.178.906.252	172.178.906.252	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	27.030.916.208	27.030.916.208	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	53.878.133.668	53.527.804.130	(350.329.538)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	9.213.676.681	9.213.676.681	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	9.213.676.681	9.213.676.681	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.140.872.674.222	2.143.128.943.394	2.256.269.172

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Tài sản thuê ngoài	001	-	-	-
2. Vật tư hàng hóa giữ hộ nhận gia công	002	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	15.552.612.000	15.552.612.000	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại	007	627.032	627.032	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	-	-	-

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1.712.172.556.062	1.714.845.516.777	2.672.960.715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	35.455.000	35.455.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10	1.712.137.101.063	1.714.810.061.777	2.672.960.715
4. Giá vốn hàng bán	11	1.391.416.658.001	1.391.327.648.450	(89.009.551)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	320.720.443.061	323.482.413.326	2.761.970.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.554.657.717	11.597.435.495	42.777.778
7. Chi phí tài chính	22	201.486.247.681	201.432.450.637	(53.797.044)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	69.694.495.493	69.694.495.493	-
8. Chi phí bán hàng	24	12.981.875.040	12.981.875.040	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	45.421.745.851	45.486.104.371	64.358.520
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	72.385.232.206	75.179.418.773	2.794.186.567
11. Tỷ lệ nhập khác	31	1.495.177.830	2.248.566.288	753.388.458
12. Chi phí khác	32	1.063.242.515	4.080.675.750	3.017.433.235
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	431.935.315	(1.832.109.462)	(2.264.044.777)

11: NG PH AN VC VI BAN

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	72.817.167.521	73.347.309.311	530.141.790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.743.011.071	19.623.482.399	880.471.328
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	54.074.156.450	53.723.826.913	(350.329.537)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2011

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	63.631.568	18.601.392	(45.030.176)
1. Thuế GTGT	45.030.176	-	(45.030.176)
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.601.392	18.601.392	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
II. Các khoản phải thu khác	-	-	-
Tổng cộng = I+II	63.631.568	18.601.392	(45.030.176)
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	5.792.066.810	7.280.040.026	1.487.973.216
1. Thuế GTGT	1.120.763.947	1.388.060.048	267.296.101
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.556.150.147	3.436.621.475	880.471.328
5. Thuế thu nhập cá nhân	2.115.152.716	2.253.887.941	138.735.225
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	61.950.323	61.950.323
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	139.520.239	139.520.239
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
Tổng cộng = I+II	5.792.066.810	7.280.040.026	1.487.973.216
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

172
TỶ
LÃI
TỔ
Đ
PC
ST

II. Kiến nghị của Kiểm toán nhà nước

1. Đối với Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO

1.1. Đề nghị đơn vị điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2011 theo kết quả kiểm toán tại Báo cáo kiểm toán này.

1.2. Thực hiện nộp vào NSNN số thuế do Kiểm toán Nhà nước phát hiện thêm là: 962.790.907 đồng bao gồm:

- Thuế TNDN: 852.541.254 đồng
- + Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO: 751.076.017 đồng
- + Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long: 99.147.062 đồng
- + Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng: 2.318.175 đồng
- Thuế TNCN (Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO): 48.299.330 đồng
- Thuế khác (Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO): 61.950.323 đồng

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính kế toán:

- Thực hiện linh hoạt trong việc sử dụng tiền gửi ngân hàng để đạt hiệu quả cao nhất cho doanh nghiệp.

- Chỉ đạo Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long rà soát, ký kết lại các hợp đồng bán hàng, ràng buộc điều khoản thế chấp tài sản và phạt chậm thanh toán để tránh bị chiếm dụng vốn.

- Chỉ đạo Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ đất đai của cửa hàng xăng dầu.

1.4. Khẩn trương làm việc với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Thiên Lộc Phú để giải quyết dứt điểm khoản tiền 20.180.000.000 đồng đã giải tòa. Tính toán và thu tiền lãi do không tuân thủ hợp đồng về việc giải ngân số tiền vay đã thỏa thuận.

1.5. Thực hiện kiểm điểm, xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân trong việc cho phép công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Thiên Lộc Phúc được rút và sử dụng 20.180.000.000 đồng mà không thực hiện theo hợp đồng đã ký.

2. Đối với Tập đoàn xăng dầu Việt Nam

2.1. Thông qua người đại diện vốn Nhà nước tại Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO chỉ đạo, hướng dẫn Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

2.2. Xem xét, xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân trong liên quan đến việc ký kết và thực hiện hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú.

2.3. Xem xét điều chỉnh giá cước vận tải với Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO cho sát với thị trường để tiết kiệm chi phí kinh doanh xăng dầu.

Đề nghị Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI, địa chỉ: 111 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội trước ngày 31/12/2012.

2/2
AT
O
PV

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về nộp ngân sách nhà nước đề nghị ghi rõ trên chứng từ: “Nộp NSNN theo Công văn số 1155&1156/KTNN-CNVI ngày 29/10/2012 của Kiểm toán Nhà nước” gửi Kho bạc Nhà nước thành phố Hải Phòng, Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ninh về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO.

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN

(Ký, ghi rõ họ tên và số hiệu thẻ KTVNN)

(Đã ký)

Bùi Ngọc Hưng

Số hiệu thẻ KTVNN: C 0301-KTV

TRƯỞNG ĐOÀN KTNN

(Ký, ghi rõ họ tên và số hiệu thẻ KTVNN)

(Đã ký)

Lê Minh Nam

Số hiệu thẻ KTVNN: B 0257-KTVC

TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH VI

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Long



BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU, GIẢM CHI NĂM 2012
TẠI: CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2
I	Các khoản phải nộp NSNN	962.790.907	
1	Thuế GTGT		
2	Thuế TNDN	852.541.254	
3	Thuế XNK		
4	Thuế TTĐB		
5	Thuế nhà đất		
6	Thuế TNCN	48.299.330	
7	Thuế tài nguyên		
8	Thuế khác	61.950.323	
9	Phí, lệ phí		
10	Thu khác		
11	Kinh phí thừa		
12	Xuất toán thu hồi nộp NSNN		
	- Chi thường xuyên		
	- Chi XD CB		
II	Giảm thanh toán		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi XD CB		
III	Giảm trừ dự toán		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi xây dựng cơ bản		
IV	Các khoản giảm chi khác		
	<i>(Chi tiết các khoản)</i>		
1			
2			
3			